

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**

Bản án số 05/2022/DSST.

Ngày 03/06/2022.

V/v: *Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng và ông Bành Trọng Bình.

Thư ký phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Bà Ngụ Lê Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Ea súp, tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 03/2021/TLST- DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST- DS ngày 14/02/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 39/2002/QĐST-DS ngày 09/3/2022, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐ-ST- DS ngày 31/3/2022 và thông báo mở lại phiên tòa số 107/2022/TB-TA ngày 18/5/2022 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T – sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn 02, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- *Người được nguyên đơn ủy quyền:* Bà Lương Thị H –sin năm 1977.

Địa chỉ: Thôn 02, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2/ *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S – sinh năm 1984.

Và ông Bùi Thọ D – sinh năm 1980.

Đều trú tại: Thôn 14B, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người được nguyên đơn ủy quyền bà Lương Thị H trình bày:

Do họ hàng quen biết nên nhiều lần hai vợ chồng bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Thọ D vay của bà Phạm Thị T số tiền như sau:

1. Ngày 01/4/2015 (âm lịch AL) tức là ngày 18/5/2015 (dương lịch DL), vay 30.000.000 đồng.

2. Ngày 15/4/2015 (AL) tức là ngày 01/6/2015 (DL), vay 10.000.000 đồng.

3. Ngày 23/6/2015 (AL) tức là ngày 01/6/2015 (DL), vay 6.000.000 đồng.

4. Ngày 25/11/2015(AL) tức là ngày 04/01/2016 (DL), vay 6.000.000 đồng.

5. Ngày 24/12/2015 (AL) tức là ngày 02/02/2016 (DL), vay 8.000.000 đồng.

+ Tổng cộng: **60.000.000 đ (sáu mươi triệu đồng)**, hạn trả hai bên thỏa thuận khi nào bà T cần tiền thì báo cho vợ chồng ông D, bà S đề họ trả nợ, về lãi suất thỏa thuận mỗi tháng 900.000đồng đối với số tiền vay ngày 01/4/2015 (âm lịch).

Tuy nhiên, kể từ ngày vay của các đợt nêu trên cho đến nay nợ gốc và nợ lãi vợ chồng ông D, bà S chưa trả khoản nào mà bỏ đi khỏi địa phương, nay bà T đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông D, bà S trả các khoản gồm: Nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và nợ lãi cụ thể số tiền vay từng đợt được tính mức lãi là 0.83%/tháng đối với các khoản nợ gốc nêu trên. Cụ thể: lấy tròn tháng:

1. Khoản vay ngày 01/4/2015 (âm lịch AL) tức là ngày 18/5/2015 (dương lịch DL), vay 30.000.000 đồng (từ ngày 18/5/2015 đến ngày 03/6/2022 = 84 tháng)

$30.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 84 \text{ tháng} = 20.916.000 \text{ đồng}.$

2. Khoản vay ngày 15/4/2015 (AL) tức là ngày 01/6/2015 (DL), vay 10.000.000 đồng (từ ngày 01/6/2015 đến ngày 03/6/2022 = 84 tháng).

$10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 84 \text{ tháng} = 6.972.000 \text{ đồng}.$

3. Khoản vay ngày 23/6/2015 (AL) tức là ngày 07/8/2015 (DL), vay 6.000.000 đồng (từ ngày 07/8/2015 đến ngày 03/6/2022 = 82 tháng).

$6.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 82 \text{ tháng} = 4.083.600 \text{ đồng}.$

4. Khoản vay ngày 25/11/2015 (AL) tức là ngày 04/01/2016 (DL), vay 6.000.000 đồng (từ ngày 04/01/2016 đến ngày 03/6/2022 = 77 tháng).

$6.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 77 \text{ tháng} = 3.834.600 \text{ đồng}.$

5. Khoản vay ngày 24/12/2015 (AL) tức là ngày 02/02/2016 (DL), vay 8.000.000 đồng (từ ngày 02/02/2016 đến ngày 03/6/2022 = 76 tháng).

$8.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 76 \text{ tháng} = 5.046.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng nợ lãi các khoản vay: 1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 40.852.200đ (bốn mươi triệu tám trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng)

Cộng nợ gốc, nợ lãi: 60.000.000 đồng + 40.852.200đ đồng = 100.852.200đ (một trăm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Thọ D vắng mặt nên không ghi được ý kiến của họ.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng và thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung vụ án:* Giấy mượn tiền đề ngày 01/4/2015 (âm lịch) thể hiện nội dung: 2 cháu D, S mượn số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), bà Nguyễn Thị S có ký tên vào giấy vay tiền này. Mặt sau giấy vay tiền có thêm các nội dung: ngày 15/4/2015, cháu S lấy thêm 10.000.000 đồng, ngày 23/6/2015 cháu S lấy thêm 5 triệu + 1 triệu, ngày 25/11/2015 (âm lịch), cháu S lấy thêm 06 triệu, ngày 24/12/2015, cháu S lấy thêm của bà 8.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giám định chữ viết trên giấy vay tiền, kết luận giám định thể hiện: chữ ký, chữ viết ở mặt trước và mặt sau trên giấy vay tiền đều là của cùng một người là bà Nguyễn Thị S. Như vậy, việc bà S vay tiền của bà T là có thật, tổng số tiền vay là 60.000.000 đồng chẵn. Khi nộp đơn khởi kiện, bà S và ông D đã đi khỏi địa phương, Tòa án đã thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú đối bà Nguyễn Thị S và ông Bùi Thọ D vào ngày 12/4/2021, trong quá trình giải quyết, Tòa án cũng đã xác minh thể hiện bà S và ông D hiện không còn sinh sống ở địa phương. Ngoài ra, trong giấy vay tiền chỉ có bà S ký tên, không thể hiện rõ mục đích vay làm gì, có sử dụng chung cho mục đích chung của gia đình hay không. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, chỉ nên buộc bà Nguyễn Thị S trả khoản vay trên. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, hợp pháp và đã đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự tôi đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị S trả cho bà Phạm Thị T số tiền 60.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, do vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Thọ D vắng mặt, Tòa án đã đến tại nơi cư trú của vợ chồng bà S, ông D để xác minh và được biết vợ chồng bà S, ông D có hộ khẩu thường trú tại Thôn 14B, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk cả hai vợ chồng đi khỏi địa phương từ năm 2020 đến nay không rõ địa chỉ, Vì vậy, Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vợ chồng bà S, ông D vẫn vắng mặt. Do vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Thọ D thay đổi nơi cư trú và làm việc gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3

Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Do quen biết nên bà Nguyễn Thị S nhiều lần vay tiền của bà Phạm Thị T, cụ thể: Ngày 01/4/2015 vay 30.000.000 đồng, ngày 15/4/2015 vay 10.000.000 đồng, ngày 23/6/2015 vay 6.000.000 đồng, ngày 25/11/2015 vay 6.000.000 đồng và ngày 24/12/2015 vay 8.000.000 đồng. Tổng cộng 60.000.000 đồng, do đã quá hạn không trả, nay bà T đề nghị vợ chồng bà S, ông D trả đủ số tiền gốc nêu trên và lãi suất theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét xử, mức lãi là 0,83%/tháng trên số nợ gốc.

Quá trình giải quyết do vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Thọ D không có mặt nên phía nguyên đơn đề nghị Tòa án thu thập chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Thọ D để giám định với mẫu chữ ký, chữ viết trên các giấy vay tiền làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Do trên giấy mượn tiền chỉ ký và ghi họ tên người vay là bà Nguyễn Thị S không có chữ ký vay tiền của ông Bùi Thọ D nên Tòa án chỉ thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của bà S trên hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy quyền, giấy vay tiền đề ngày 10/01/2019 làm mẫu so sánh để trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Tại kết luận giám định số 01/KLGD- PC09 ngày 30/12/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị S dưới mục "chữ ký của người vay tiền" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị S trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký, viết ra.

Tại kết luận giám định số 62/KL-KTHS ngày 17/5/2022 2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ viết trên giấy vay tiền cần giám định ký hiệu A1.2 so với chữ viết phần mặt sau giấy mượn tiền cần giám định ký hiệu A2 do cùng một người viết ra.

Như vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận vào các ngày 01/4/2015, ngày 15/4/2015, ngày 23/6/2015, ngày 25/11/2015 và ngày 24/12/2015 bà Nguyễn Thị S đã vay của bà Phạm Thị T tổng cộng số tiền 60.000.000 đồng là có căn cứ, đây là giao dịch tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 401 và 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 do hợp đồng có hiệu lực nên các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của hợp đồng vay, bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với phần yêu cầu ông Bùi Thọ D phải cùng bà Nguyễn Thị S trả nợ, xét thấy trong những lần vay tiền đều do một mình bà S đứng ra giao dịch ký nhận, do ông D, bà S đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử không chứng minh được ông D có biết việc bà S vay tiền và việc vay tiền của bà S để sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình hay không nên không có căn cứ để buộc ông D

liên đới cùng bà S trả tiền cho bà T. Vì vậy, phần yêu cầu này của bà T không được chấp nhận.

Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T để buộc bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị T số tiền vay gốc là 60.000.000 đ (sáu mươi triệu đồng) và lãi suất.

[4] Về lãi suất: Do khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất trên hợp đồng nhưng phía nguyên đơn có yêu cầu trả lãi suất trên số nợ gốc với mức lãi 0,83%/tháng đối với các lần vay và lấy tròn tháng theo dương lịch để tính lãi là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 cần chấp nhận. Cộng các khoản nợ lãi tính đến thời điểm xét xử là: 40.852.200đ (bốn mươi triệu tám trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng).

Như vậy, bà Nguyễn Thị S phải trả cho bà Phạm Thị T cộng nợ gốc, nợ lãi là: 60.000.000 đồng + 40.852.200đ đồng = 100.852.200đ (một trăm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí giám định: Do kết quả giám định để chứng minh theo yêu cầu của phía nguyên đơn có căn cứ nên bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 4 Điều 161; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 116, Điều 117, Điều 119, , Điều 280, Điều 401, Điều 463 và khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử*: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T.

1/ Buộc bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 40.852.200đ (bốn mươi triệu tám trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là: 100.852.200đ (một trăm triệu tám trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2/ Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu 5.042.610đ (năm triệu không trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm mười đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà Phạm Thị T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003370 ngày 14/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3/ Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền 4.860.000đ (bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định.

4/ Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

+ Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa.

(đã ký)

Bùi Xuân Sơn

